

I. DẤU HIỆU NHẬN BIẾT VÀ CÁCH SỬ DỤNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

Cấu trúc	Dấu hiệu	Cách sử dụng
<p>1. Thì Hiện tại đơn (Simple Present)</p> <p>=> Động từ thường: S + V(s/es) S + don't/doesn't + V Do/Does + S + V ?</p> <p>=> Động từ to be : S + am/is/are + O (-) S + am/is/are + not + O Am/is/are + S + O ? I, We ,you, they, lan and Hoa- V, do She, It, Lan, - V(s,es), does</p>	<p>+ hardly , in the morning... on Mondays , at weekends , in spring , summer,..... always, usually , often, sometime, seldom , rarely , never . - every morning , every day , every month/year... - once/ twice/three times , a/per day , a week.... generally, frequently. Occasionally</p>	<p>1. Hành động luôn luôn đúng, thói quen ở hiện tại - I work in New York. 2. Thời khoá biểu, lịch trình các chương trình The train for Hanoi leaves at 7.30 tonight. 3. Sự thật, chân lý hiển nhiên: - It is hot in summer.</p>
<p>2. Thì Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)</p> <p>S + am/is/are + V_ing S + am/is/are + not + V_ing Am/Is/Are + S + V_ing?</p>	<p>Now, at the present, at the moment, at this time, Look! Listen!, Be careful!. Hurry up! right now</p>	<p>1. Hành động có tính tạm thời, không thường xuyên: (today, this week, this year...) - I go to school by bike everyday but today I am walking. 2. Không dùng thì này với các hoạt động nhận thức, tình cảm, tình trạng, sở hữu, tồn tại: see, think, believe, feel, look, smell, taste, hear, have, be 3. Kế hoạch, sự sắp xếp cho tương lai gần: - She is arriving at 11 o'clock. 4. Dùng kèm với ALWAYS diễn tả sự phàn nàn: - He is always coming to class late.</p>
<p>3. Thì hiện tại hoàn thành: (Present Perfect)</p> <p>S + have/has + V3/ed S + haven't/hasn't + V3/ed (Wh) have/has + S + V3/ed?</p>	<p>Since + mốc thời gian For + khoảng thời gian Ever, never, already, so far, just, up to now, lately, recently, yet, how long, this is the first time/the second time, several times, before,</p>	<p>1. Hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể xảy ra trong tương lai - I have learnt English since 2008. 2. 2. Hành động vừa mới xảy ra - She has just written a letter.</p>
<p>4. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn:</p> <p>(Present Perfect Continuous)</p> <p>S + have/has + been+ V_ing S + have't / hasn't + been + V_ing have/has + S + been + V_ing?</p>	<p>all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.</p>	<p>Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ và tiếp tục tới hiện tại (có thể tới tương lai).</p>
<p>5. Thì quá khứ đơn: (simple past)</p> <p>=> S + V_ed (động từ thường) S + didn't + V Did + S + V ? => S + was/were + O (to be) S + wasn't/weren't + O Was/Were + S + O?</p>	<p>Yesterday, ago, last, first , later , then , after that , finally , at last, yesterday morning</p>	<p>1. Hành động xảy ra và chấm dứt tại thời điểm xác định trong quá khứ - It rained a lot yesterday. 2. Một thói quen trong quá khứ. - I often walked to school when I was a pupil. 3. Chuỗi hành động xảy ra trong quá</p>

		khứ - He opened the door, entered the house, turned on the light and went to the room.
6. Thì quá khứ tiếp diễn: (Past Continuous) S + was/were + V_ing (-) S + wasn't/weren't + V_ing Was/Were + S + V_ing?	While, when, at that time, at + giờ quá khứ, at that very moment, at 10:00 last night, and this morning (afternoon).	1. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ. - I was doing my homework at 8 o'clock last night. 2. Hai hành động song song trong quá khứ - Last night, she was reading a book while her brother was watching TV.
7. Thì quá khứ hoàn thành: (Past Perfect) S + had + V3/ed S + hadn't + V3/ed Had + S + V3/ed	Before, after, when, by, by the time, for, as soon as, until , already, just, since, for....	1. Hành động xảy ra trước một hành động khác hoặc trước một thời điểm trong quá khứ - By 9 pm yesterday, I had finished all my work. - Before you came, she had left for London
8. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous) S + had + been + V_ing S + hadn't + been + V-ing Had + S + been + V-ing + O?	until then, by the time, prior to that time, before, after. + . Đi với "for" + time , before..	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động đã đang xảy ra trong quá khứ và kết thúc trước 1 hành động khác xảy ra và cũng kết thúc trong quá khứ . eg: When I left last job , I had been working there for four years. Eg : Before I came , they have been talking with each other.
9. Thì tương lai đơn(Simple Future) S + shall/will + V S + shall/will + NOT+ V shall/will + S + V + O ?	Tomorrow, tonight, soon, next, someday, in the future	1. Ý định có ngay khi nói hay hành động sẽ xảy ra ở tương lai không có dự định trước: - The phone is ringing. - I will answer it. - He will come here tomorrow. 2. Ý kiến, lời hứa, hy vọng, phát biểu về một hành động trong tương lai: (think, promise, hope, expect, sure,) - Wait here and I will get you a drink. - I think you will pass the exam.
10. Thì tương lai tiếp diễn (Future Continuous) S + shall/will + be + V_ing+ O S + shall/will + NOT+ be + V_ing+ O shall/will + S + be + V_ing+ O ?	in the future, next year, next week, next time, and soon.	Thì tương lai tiếp diễn diễn tả hành động sẽ xảy ra ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. CHỦ TỪ + WILL + BE + ĐỘNG TỪ THÊM -ING hoặc CHỦ TỪ + BE GOING TO + BE + ĐỘNG TỪ THÊM -ING Thì tương lai hoàn thành
11. Thì tương lai hoàn thành (Future Perfect) S + shall/will + have + P2 (Past Participle) S + shall/will + NOT+ be + V_ing+ O shall/will + NOT+ be + V_ing+ O?	By + mốc thời gian (by the end of, by tomorrow) - By then - By the time+ mốc thời gian -	Thì tương lai hoàn thành diễn tả 1 hành động trong tương lai sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai. CHỦ TỪ + WILL + HAVE + QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)
12. Thì tương lai hoàn thành tiếp	- By ... for (+ khoảng	- Diễn tả 1 hành động bắt đầu từ quá

điểm: (Future Perfect Continuous) S + shall/will + have been + V_ing + O S + shall/will + NOT+ have been + V_ing + O shall/will + S+ have been + V_ing + O?	thời gian) - By then - By the time	khứ và kéo dài đến 1 thời điểm cho trước ở tương lai, và vẫn chưa hoàn thành. Ex: + By November, we'll have been living in this house for 10 years.
---	---------------------------------------	--

II. SỰ KẾT HỢP GIỮA CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

1. Simple present – be going to: Thì hiện tại diễn tả một thực tế, tương lai gần diễn tả một ý định, dự định của người nói “sẽ” làm gì trong tương lai

He says he is going to do it

2. Simple Present – Simple Future: thì hiện tại thường chứa các từ chủ quan như: think, believe, hope, wish, know...về còn lại là thì tương lai đơn

Eg. I think it will rain

3. Simple Present – Simple Present: Thường dùng để liệt kê các thói quen, sở thích, các hoạt động thường ngày, lịch trình...

Eg. He always works so hard and he always feels so tired

4. Simple Present – Present Perfect: Hiện tại đơn được dùng để nói về kết quả, hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả nguyên nhân ở trong quá khứ, dẫn đến kết quả ở hiện tại

Eg 1. I find that you have made a lot of mistakes in the essay

Eg 2. I have worked hard so I am very tired

5. Present Continuous – Simple Present: Hiện tại tiếp diễn tả sự việc đang diễn ra xung quanh thời điểm nói hoặc tức thời. Hiện tại đơn nói về một thực tế

Eg. I am staying at home because I am ill

6. Simple Past – Simple Past: Diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ

Eg. I went to my friend's house because I left my hat there

7. Simple Past – Past Continuous

- Một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác “chen ngang ” (khi đang... thì bỗng...).

S1 + was/were + V ing + WHEN + S2 + P2 Eg. eg. I was watching TV when she came home /When she came home, I was watching television.

S1 + P2 + WHEN + S + was/were + V ingEg. It rained when I was going home this morning

- Hành động nào bắt đầu trước và đang diễn ra thì dùng tiếp diễn, còn hành động chen ngang thì dùng quá khứ đơn.

- Nhưng chú ý 1 điều khi hành động diễn ra trước và đang diễn ra đó quá ngắn ta có thể chia luôn nó ở quá khứ đơn

eg. When I went to the door, the phone rang

(khoảng cách từ chỗ đó đến cái cửa rất ngắn, nên hành động của người này tuy là đang đi nhưng nó diễn ra rất nhanh)

8. Past Continuous - Past Continuous

- Hai hành động cùng đồng thời xảy ra trong quá khứ. Trong trường hợp này, mẫu câu sau được áp dụng:

S1 + was/were + V-ing + WHILE + S2 + was/were + V-ing

eg. Martha was watching television while John was reading a book.

Or: While John was reading a book, Martha was watching television.

- Cấu trúc sau đây cũng đôi khi được dùng nhưng không thông dụng bằng hai mẫu trên, ít khi gặp và ko nên dùng: While John was reading a book, Martha watched television.

9. Simple Past – Past Perfect

- Thời quá khứ hoàn thành thường được dùng với 3 phó từ chỉ thời gian là: after, before và when.

- Hành động nào xảy ra trước dùng thì Quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau dùng Quá khứ đơn

S1 + V1 (Simple past) + AFTER + S2 + V2 (Past perfect) eg. John went home after he had gone to the store

S1 + V1 (Past perfect) + BEFORE + S2 + V2 (Simple past) John had gone to the store before he went home

AFTER + S1 + V1 (Past perfect), S2 + V2 (Simple past) eg. After John had gone to the store, he went home.

BEFORE + S1 + V1 (Simple past), S2 + V2 (Past perfect) eg. Before John went home, he had gone to the store

- Phó từ when có thể được dùng thay cho after và before trong cả 4 mẫu trên mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Chúng ta vẫn biết hành động nào xảy ra trước sử dụng quá khứ hoàn thành.

eg. The police came when the robber had gone away.

10. Present Perfect - Simple Past S1 + V1(Present Perfect) + SINCE + S2 + V2 (Simple Past)Eg. I have taught at this school since I moved to Bristol

11. Simple Future – Present Perfect

- Tương tự như phần 9: Hành động sẽ xảy ra trước dùng Hiện tại hoàn thành, hành động sẽ xảy ra sau dùng Tương lai đơn

Eg. I shall go home after I have finished my exercises

12. Future Perfect – Present Simple

Eg. I will have finished the course by the time the semester ends

II. Một số lưu ý :

1. Hiện tại hoàn thành:

- Cách dùng **SINCE** và **FOR**:

FOR + khoảng thời gian: for three days, for ten minutes, for twenty years ...

SINCE + thời điểm bắt đầu: since 1982, since January, ...

- Cách dùng **ALREADY** và **YET**:

+ Already dùng trong câu khẳng định, already có thể đứng ngay sau have và cũng có thể đứng ở cuối câu.

S + have/has + already + V_ed/V3

Eg. We have already written our reports.

We have written our reports already.

+ Yet dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn. Yet thường xuyên đứng ở cuối câu.

S + have/has + not + V_ed/V3 + ... + yet

Eg. We haven't written our reports yet.

Have you written your reports yet?

- Trong một số trường hợp ở thể phủ định, yet có thể đứng ngay sau have nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp như sau: **S + have/has + yet + To inf**

John has yet to learn the material

= John hasn't learnt the material yet.

- Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:

+ **Now that...** (giờ đây khi mà...)

eg. Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply for the scholarship.

+ Một số phó từ như till now, untill now, so far (cho đến giờ). Những cụm từ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

eg. So far the problem has not been resolved.

+ Recently, lately (gần đây) những cụm từ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

eg. I have not seen him recently.

+ Before đứng ở cuối câu.

eg. I have seen him before.

2. Phân biệt cách dùng giữa Hiện tại hoàn thành và Hiện tại hoàn thành tiếp diễn:

- **Present Perfect:** Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt.

eg. I've waited for you for half an hour.

Tôi chờ khoảng nửa giờ rồi nhưng giờ thì hết chờ rồi

- **Present Perfect Progressive:** Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng lan tới tương lai do đó không có kết quả rõ rệt.

eg. I've been waiting for you for half an hour.

Tôi đã chờ, đang chờ và sẽ tiếp tục chờ, chắc là khi nào mới thôi chờ